

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B01a – CTQ)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B02a – CTQ)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03a – CTQ)	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B05 – CTQ)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09a – CTQ)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 31/UBCK-GP ngày 14 tháng 4 năm 2008 Số 33/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 4 năm 2012 Số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012 Số 34/GPĐC-UBCK ngày 4 tháng 11 năm 2013 Số 12/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 6 năm 2014 Số 14/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 10 năm 2014 Số 06/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 7 năm 2017 Số 33/GPĐC-UBCK ngày 2 tháng 5 năm 2018 Số 48/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 8 năm 2019 Số 21/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2021 Số 06/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 1 năm 2023 Số 42/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 5 năm 2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp.
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0305655145 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 1 năm 2022 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 28 tháng 3 năm 2023.
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Hoài Thu Chủ tịch Ông Brook Colin Taylor Thành viên Ông Đinh Đức Minh Thành viên Ông Lê Duy Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Trần Thị Thùy Dương Trưởng ban Ông Đinh Gia Ninh Thành viên Ông Trương Hoài Nam Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Brook Colin Taylor Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc	Ông Brook Colin Taylor
Hoạt động chính	Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.
Trụ sở chính	Lầu 17, Tòa nhà Sunwah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày từ Thuyết minh 2 đến Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam.



Brook Colin Taylor
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

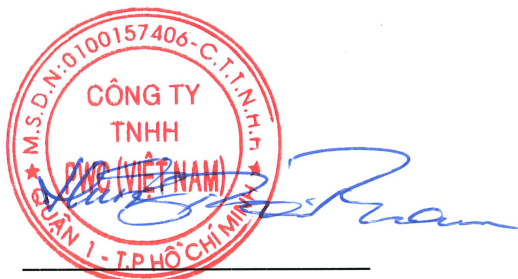
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2025-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM17342
TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		299.035.618.347	311.960.680.338
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	145.048.432.265	141.964.273.730
111	Tiền		120.048.432.265	116.964.273.730
112	Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	25.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		29.488.087.160	40.000.000.000
121	Đầu tư ngắn hạn	5.2	29.488.087.160	40.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		101.641.044.586	102.513.443.894
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.3	2.332.007.434	474.751.715
134	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5.4	98.897.574.702	101.733.994.733
135	Phải thu ngắn hạn khác		411.462.450	304.697.446
150	Tài sản ngắn hạn khác		22.858.054.336	27.482.962.714
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	5.5(a)	21.940.661.071	27.482.962.714
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.7(a)	917.393.265	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		6.486.816.905	7.242.432.959
220	Tài sản cố định		4.022.890.930	4.522.890.598
221	Tài sản cố định hữu hình	5.6(a)	2.134.897.360	2.703.513.195
222	<i>Nguyên giá</i>		27.584.185.217	27.302.824.217
223	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(25.449.287.857)	(24.599.311.022)
227	Tài sản cố định vô hình	5.6(b)	1.115.493.570	1.819.377.403
228	<i>Nguyên giá</i>		14.851.324.257	14.851.324.257
229	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(13.735.830.687)	(13.031.946.854)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		772.500.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		2.463.925.975	2.719.542.361
261	Chi phí trả trước dài hạn	5.5(b)	825.717.683	1.071.639.773
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.10	1.248.734.172	1.258.428.468
268	Tài sản dài hạn khác		389.474.120	389.474.120
270	TỔNG TÀI SẢN		305.522.435.252	319.203.113.297

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		29.812.750.409	43.810.441.069
310	Nợ ngắn hạn		26.143.856.609	40.302.409.069
312	Phải trả người bán ngắn hạn		6.870.564	567.955.751
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.7(b)	4.415.881.148	12.964.042.899
315	Phải trả người lao động		220.606.066	-
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.8	13.870.064.468	19.752.146.304
319	Phải trả ngắn hạn khác	5.9	7.630.434.363	7.018.264.115
330	Nợ dài hạn		3.668.893.800	3.508.032.000
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		3.668.893.800	3.508.032.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		275.709.684.843	275.392.672.228
410	Vốn chủ sở hữu		275.709.684.843	275.392.672.228
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.11, 5.12	110.000.000.000	110.000.000.000
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	5.12	165.709.684.843	165.392.672.228
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		165.392.672.228	116.633.181.804
420b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm này		317.012.615	48.759.490.424
440	TỔNG NGUỒN VỐN		305.522.435.252	319.203.113.297



Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập



Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thuyết minh	Tại ngày	
				30.6.2025	31.12.2024
005	Ngoại tệ các loại Đô la Mỹ ("USD")	USD		4.171.316	3.378.087
006	Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ				
	Trong đó				
007	Chứng khoán giao dịch	VND	5.2	25.246.849.300	34.246.849.300
030	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác				
031	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	VND	5.13(a)	60.398.227.605	33.814.523.471
032	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	VND	5.13(a)	736.200.044.902	611.257.572.333
040	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác				
041	Nhà đầu tư ủy thác trong nước	VND	5.13(b)	1.407.137.726.831	1.224.732.621.972
042	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	VND	5.13(b)	16.849.120.030.946	15.378.647.482.957
050	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	VND	5.13(c)	3.074.967.457.338	2.971.283.406.566



Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập



Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2025 VND	30.6.2024 VND	
01	Doanh thu	5.14	180.657.247.401	174.853.875.713
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		180.657.247.401	174.853.875.713
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	5.15	(162.472.029.487)	(134.332.110.491)
20	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		18.185.217.914	40.521.765.222
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.16	6.389.833.670	14.959.910.645
22	Chi phí tài chính	5.17	(10.536.480)	(525.850.688)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.18	(23.907.668.633)	(22.801.367.995)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		656.846.471	32.154.457.184
31	Thu nhập khác		26.838.000	-
40	Lợi nhuận thuần khác		26.838.000	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		683.684.471	32.154.457.184
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	5.19	(356.977.560)	(8.641.002.837)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	5.19, 5.10	(9.694.296)	1.952.372.099
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		317.012.615	25.465.826.446



Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập



Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	194.615.571.595	175.702.967.273
02	Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	(76.597.050.132)	(95.600.621.355)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(83.237.105.876)	(82.075.310.615)
05	Tiền chi nộp thuế TNDN	(11.632.273.620)	(600.000.000)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	26.838.000	-
07	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(21.734.996.125)	(21.664.731.365)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.440.983.842	(24.237.696.062)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")	(1.053.861.000)	(705.191.456)
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi	524.410.785	600.912.253
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(529.450.215)	(104.279.203)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	911.533.627	(24.341.975.265)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	141.964.273.730	122.580.370.000
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.172.624.908	1.115.967.050
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	145.048.432.265	99.354.361.785



Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập



Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B05 – CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024		Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30.6.2025		Tại ngày	
		1.1.2024	1.1.2025	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	31.12.2024	30.6.2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.11, 5.12	110.000.000.000	110.000.000.000	-	-	-	-	110.000.000.000	110.000.000.000
LNST chưa phân phối	5.12	116.633.181.804	165.392.672.228	48.759.490.424	-	317.012.615	-	165.392.672.228	165.709.684.843
		226.633.181.804	275.392.672.228	48.759.490.424	-	317.012.615	-	275.392.672.228	275.709.684.843

(Handwritten signature)

Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập

(Handwritten signature)

Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 31/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 14 tháng 4 năm 2008 có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp của Giấy phép thành lập và hoạt động.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305655145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 28 tháng 3 năm 2023.

Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh lần thứ nhất số 33/GPĐC-UBCK được cấp ngày 20 tháng 4 năm 2012 do UBCKNN cấp nhằm mục đích đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thép Việt thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth. Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh lần thứ hai số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012 bổ sung nghiệp vụ giao dịch chứng khoán. Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh lần thứ sáu số 06/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 7 năm 2017 đã được UBCKNN cấp để đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, và thay đổi Người đại diện theo pháp luật từ bà Nguyễn Thị Thái Thuận thành ông Brook Colin Taylor. Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh lần thứ mười số 06/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 1 năm 2023 đã được UBCKNN cấp để tăng vốn điều lệ của Công ty lên 110.000.000.000 Đồng (một trăm mười tỷ Đồng). Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh lần thứ 11 số 42/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 5 năm 2023, do UBCKNN cấp nhằm thay đổi thông tin cá nhân của người đại diện pháp luật.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 117 nhân viên, trong đó có 42 nhân viên đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 115 nhân viên, trong đó có 41 nhân viên đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ).

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B09a – CTQ

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán sau:

Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký	Vốn điều lệ VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 30.6.2025 VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31.12.2024 VND
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaCapital	Số 02/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 4 năm 2013	53.810.960.100	1.511.873.553.596	1.626.232.611.513
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital	Số 12/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 7 năm 2014	57.132.321.000	1.132.231.305.885	1.028.839.113.096
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp Cận Thị Trường VinaCapital	Số 25/GCN-UBCK cấp ngày 18 tháng 4 năm 2017	59.216.200.000	2.429.068.535.147	2.612.191.799.064
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	Số 37/GCN-UBCK cấp ngày 2 tháng 7 năm 2019	80.561.357.000	1.076.332.349.555	841.071.406.418
Quỹ ETF VinaCapital VN100	Số 44/GCN-UBCK cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020	53.000.000.000	539.534.710.095	525.587.099.998
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Thanh khoản VinaCapital	Số 36/GCN-UBCK cấp ngày 7 tháng 9 năm 2021	50.307.500.000	42.516.455.361	52.362.349.305
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Kinh tế Hiện đại VinaCapital	Số 50/GCN-UBCK cấp ngày 4 tháng 5 năm 2023	50.475.000.000	2.251.951.796.861	1.538.805.748.784
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Cổ tức Năng động VinaCapital	Số 107/GCN-UBCK cấp ngày 24 tháng 6 năm 2024	54.900.100.000	259.032.691.008	154.913.731.519

2 NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4.2 Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để lập dự phòng vào kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ phát sinh từ phí cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

4.4 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.4 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	33%
Phương tiện vận chuyển	17%
Phần mềm	33%
Tài sản cố định vô hình khác	33%

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; và các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ hoạt động kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; và các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ hoạt động kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.6 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

4.7 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

4.9 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ bao gồm doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán, thu phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở và thu phí thường hoạt động do quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và các nhà đầu tư thường cho Công ty.

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán là khoản thu về phí mà Công ty được hưởng từ hoạt động quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Phí này được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ vào ngày cuối tháng.

Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán là khoản phí mà Công ty được hưởng từ việc quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư ủy thác. Phí này được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi danh mục đầu tư chứng khoán vào ngày định giá giá trị tài sản ròng hàng tháng.

Doanh thu từ phí thường hoạt động là khoản tiền thường mà Công ty được hưởng khi tỷ lệ tăng trưởng giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán, giá trị danh mục ủy thác đầu tư cho Công ty quản lý tăng cao hơn so với một tỷ lệ tham chiếu được nhà đầu tư chấp thuận.

Doanh thu từ phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở là khoản thu về phí mà Công ty được hưởng từ các giao dịch mua và bán chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư. Phí này được tính dựa trên giá trị giao dịch mua hoặc bán chứng chỉ quỹ thành công của nhà đầu tư.

Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư là khoản phí Công ty được hưởng từ việc tư vấn đầu tư cho khách hàng. Doanh thu này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

4.12 Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí hoạt động kinh doanh là các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động nghiệp vụ của Công ty hoặc những khoản chi phí khác của hoạt động nghiệp vụ mà Công ty có trách nhiệm phải chi trả trong kỳ kế toán, chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí vật tư, đồ dùng, chi phí tư vấn, chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí hoạt động khác.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm lỗ tỷ giá hối đoái.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4.16 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.17 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán/năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

4.18 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại ngày	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	16.150.719	217.619.508
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	120.032.281.546	116.746.654.222
Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	25.000.000.000
	<u>145.048.432.265</u>	<u>141.964.273.730</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất 3,5%-4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,5%-4%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B09a – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2025			Tại ngày 31.12.2024				
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Chứng khoán kinh doanh Chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Thanh khoản VinaCapital (Thuyết minh 7(b)) (*)	2.524.685	29.488.087.160	30.319.723.977	-	3.424.685	40.000.000.000	40.171.143.267	-

(*) Giá trị hợp lý của chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Thanh khoản VinaCapital (“Quỹ VLBF”) được xác định dựa trên giá trị tài sản ròng của một chứng chỉ quỹ của Quỹ VLBF tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 12.009,31 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.729,88 Đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số lượng chứng chỉ quỹ của Quỹ VLBF mà Công ty đang nắm giữ là 2.524.685 chứng chỉ quỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.424.685 chứng chỉ quỹ), chiếm 71,31% tổng số chứng chỉ quỹ mà Quỹ VLBF đã phát hành (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 76,72%). Theo Điều 10, Thông tư 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, quyền kiểm soát của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital đối với Quỹ VLBF chỉ là tạm thời vì các chứng chỉ quỹ này chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư T.P.G	1.806.499.536	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Kinh doanh Quảng cáo Nụ cười Việt	-	166.320.000
Khác	525.507.898	308.431.715
	<u>2.332.007.434</u>	<u>474.751.715</u>

5.4 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Tại ngày	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	74.814.034.367	79.213.910.041
- Bên thứ ba	10.011.329.459	12.598.380.358
- Bên liên quan (Thuyết minh 7(b))	64.802.704.908	66.615.529.683
Phải thu từ hoạt động tư vấn (Thuyết minh 7(b))	7.435.271.140	7.607.624.345
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (Thuyết minh 7(b))	16.648.269.195	14.912.460.347
	<u>98.897.574.702</u>	<u>101.733.994.733</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí hoa hồng	16.204.422.918	20.349.767.388
Chi phí phần mềm	3.996.603.835	4.087.255.055
Chi phí mua bảo hiểm	722.237.592	1.467.022.177
Chi phí học phí	-	708.700.336
Khác	1.017.396.726	870.217.758
	<u>21.940.661.071</u>	<u>27.482.962.714</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí phần mềm	680.002.141	783.858.211
Khác	145.715.542	287.781.562
	<u>825.717.683</u>	<u>1.071.639.773</u>

Biến động của chi phí trả trước trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	28.554.602.487	10.595.848.509
Tăng	25.160.716.361	70.140.384.528
Phân bổ trong kỳ/năm	(30.948.940.094)	(52.181.630.550)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>22.766.378.754</u>	<u>28.554.602.487</u>

5.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	23.944.140.817	3.358.683.400	27.302.824.217
Mua trong kỳ	281.361.000	-	281.361.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>24.225.501.817</u>	<u>3.358.683.400</u>	<u>27.584.185.217</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	22.161.639.844	2.437.671.178	24.599.311.022
Khấu hao trong kỳ	700.623.502	149.353.333	849.976.835
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>22.862.263.346</u>	<u>2.587.024.511</u>	<u>25.449.287.857</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	<u>1.782.500.973</u>	<u>921.012.222</u>	<u>2.703.513.195</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>1.363.238.471</u>	<u>771.658.889</u>	<u>2.134.897.360</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 22.001.973.262 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 21.053.274.262 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	10.790.439.454	4.060.884.803	14.851.324.257
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	9.116.746.831	3.915.200.023	13.031.946.854
Khấu hao trong kỳ	688.378.150	15.505.683	703.883.833
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	9.805.124.981	3.930.705.706	13.735.830.687
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.673.692.623	145.684.780	1.819.377.403
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	985.314.473	130.179.097	1.115.493.570

Nguyên giá của TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 10.391.876.257 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.017.772.593 Đồng).

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số cán trừ trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Phân loại lại trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
(a) Phải thu						
Thuế TNDN – hiện hành	-	-	-	-	917.393.265	917.393.265
(b) Phải trả						
Thuế thu nhập cá nhân	2.197.381.776	21.431.053.104	-	(21.365.240.048)	-	2.263.194.832
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	174.096.933	2.973.129.925	(247.275.612)	(945.735.979)	-	1.954.215.267
Thuế TNDN – hiện hành	10.357.902.795	356.977.560	-	(11.632.273.620)	917.393.265	-
Khác	234.661.395	2.910.657.257	-	(2.946.847.603)	-	198.471.049
	<u>12.964.042.899</u>	<u>27.671.817.846</u>	<u>(247.275.612)</u>	<u>(36.890.097.250)</u>	<u>917.393.265</u>	<u>4.415.881.148</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.8 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí lương tháng 13	5.447.230.520	9.218.498.964
Chi phí hoa hồng	7.215.200.216	9.968.127.310
Khác	1.207.633.732	565.520.030
	<u>13.870.064.468</u>	<u>19.752.146.304</u>

5.9 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Trợ cấp thôi việc phải trả	7.052.013.575	6.424.420.775
Khác	578.420.788	593.843.340
	<u>7.630.434.363</u>	<u>7.018.264.115</u>

5.10 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tài sản TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	733.778.760	701.606.400
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.016.039.227	868.490.634
	<u>1.749.817.987</u>	<u>1.570.097.034</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(501.083.815)	(311.668.566)
	<u>1.248.734.172</u>	<u>1.258.428.468</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.10 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.258.428.468	2.400.148.861
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 5.19)	(9.694.296)	(1.141.720.393)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.248.734.172</u>	<u>1.258.428.468</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Chi phí phải trả	1.016.039.227	868.490.634
Dự phòng trợ cấp thôi việc	733.778.760	701.606.400
	<u>1.749.817.987</u>	<u>1.570.097.034</u>

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Kỳ phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
31.12.2022	Chưa kiểm tra	1.389.498.420	(1.389.498.420)	-
31.12.2023	Chưa kiểm tra	3.820.479.455	(3.820.479.455)	-
		<u>5.209.977.875</u>	<u>(5.209.977.875)</u>	<u>-</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20% (2024: 20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.10 THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Lãi thuần do đánh giá lại số dư tiền có gốc ngoại tệ cuối kỳ/năm	(434.524.982)	(284.197.327)
Lãi thuần do đánh giá lại số dư phải thu có gốc ngoại tệ cuối kỳ/năm	(66.558.833)	(27.471.239)
	<u>(501.083.815)</u>	<u>(311.668.566)</u>

5.11 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	Tại ngày	
	30.6.2025	31.12.2024
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	<u>11.000.000</u>	<u>11.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	<u>11.000.000</u>	<u>11.000.000</u>

(b) Chi tiết và tình hình biến động của vốn cổ phần

Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam. Tất cả các cổ phiếu đều có các quyền giống nhau về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn, hay các quyền khác. Mỗi cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ được quyền hưởng cổ tức khi Công ty công bố cổ tức và có một phiếu biểu quyết. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: không có) và không phát hành cổ phiếu ưu đãi trong kỳ kế toán (năm 2024: không có).

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã góp VND
Asia Investment & Finance Limited	5.242.600	47,66	52.426.000.000
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo British Virgin)	4.725.600	42,96	47.256.000.000
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo Cayman, chuyển đến quần đảo Guernsey)	1.031.800	9,38	10.318.000.000
	<u>11.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>110.000.000.000</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.12 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	110.000.000.000	116.633.181.804	226.633.181.804
Lợi nhuận thuần trong năm	-	48.759.490.424	48.759.490.424
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	110.000.000.000	165.392.672.228	275.392.672.228
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	317.012.615	317.012.615
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	110.000.000.000	165.709.684.843	275.709.684.843

5.13 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Tại ngày	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ Generali Việt Nam	39.111.035.704	18.746.229.276
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	10.519.527.114	4.458.080.075
Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam	8.441.482.860	4.389.608.872
Các nhà đầu tư cá nhân	2.087.840.904	6.201.804.417
Công ty TNHH ODK Mikazuki Việt Nam	238.341.023	18.800.831
	60.398.227.605	33.814.523.471
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	697.862.882.769	591.814.161.450
Forum One - VinaCapital Vietnam Fund	35.729.639.811	17.870.442.980
Casco Investments Limited	1.492.861.434	1.472.040.153
Các nhà đầu tư cá nhân	746.220.097	18.787.527
Lindisfarne One Ltd	319.033.071	21.090.808
Visaka Holdings Limited	49.407.720	50.787.174
Delta Global Financial Holdings Pte. Limited	-	10.262.241
	736.200.044.902	611.257.572.333

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.13 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

(b) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	Tại ngày	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
(i) Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Cổ phiếu niêm yết (*)	721.608.868.392	628.743.364.345
- Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM	116.040.732.552	102.632.756.372
- Trái phiếu doanh nghiệp	414.938.125.887	430.636.501.255
- Chứng chỉ tiền gửi	26.000.000.000	26.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	128.550.000.000	36.720.000.000
	<u>1.407.137.726.831</u>	<u>1.224.732.621.972</u>
(ii) Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
- Cổ phiếu niêm yết (*)	14.199.110.604.065	13.329.957.695.261
- Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM	682.890.133.236	1.123.090.232.359
- Cổ phiếu không niêm yết	825.375.750.000	825.375.750.000
- Trái phiếu doanh nghiệp	80.043.543.646	80.023.805.337
- Chứng chỉ tiền gửi	4.100.000.000	200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.037.600.000.000	-
- Chứng chỉ quỹ	20.000.000.000	20.000.000.000
	<u>16.849.120.030.946</u>	<u>15.378.647.482.957</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.13 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

(b) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

(*) Chi tiết các cổ phiếu niêm yết bị giảm giá so với giá gốc theo nhà đầu tư ủy thác

Danh mục đầu tư bị giảm giá so với giá gốc của nhà đầu tư ủy thác trong nước tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

Mã chứng khoán	Giá gốc VND	Giá thị trường VND
ACB	923.499.375	901.416.000
BCM	371.356.200	353.100.000
BVH	224.772.551	212.400.000
DGC	7.611.674.547	7.354.740.600
GAS	757.204.105	672.033.600
GMD	38.858.782.756	35.117.971.200
HPG	10.065.618.627	9.474.344.400
IDC	7.654.048.168	6.492.980.000
KDH	3.369.301.384	2.739.198.000
LHG	15.003.918.548	13.187.025.000
LPB	4.223.220.017	3.805.500.000
MIG	5.802.385.543	5.489.700.000
MSN	6.428.910.985	6.236.160.000
PC1	9.779.547.350	8.739.195.000
PHR	11.170.286.746	11.144.700.000
PLX	590.720.468	525.225.000
PNJ	10.482.037.780	10.251.797.700
PVD	6.527.470.543	5.302.022.000
SAB	2.250.472.588	1.922.300.000
SSB	1.862.173.341	1.520.625.150
TPB	933.044.185	772.568.000
VCB	14.150.851.287	13.417.287.000
VHC	26.006.464.721	23.115.840.000
VIB	24.985.329.767	23.527.193.700
VJC	3.146.666.544	2.598.950.000
VNM	5.975.061.770	4.872.000.000
VPB	21.189.422.071	20.392.550.000
VRE	2.250.964.942	2.198.780.000

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.13 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

(b) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

(*) Chi tiết các cổ phiếu niêm yết bị giảm giá so với giá gốc theo nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo):

Danh mục đầu tư bị giảm giá so với giá gốc của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

Mã chứng khoán	Giá gốc VND	Giá thị trường VND
ACB	9.859.744.000	9.586.810.500
ACG	1.439.686.107.185	1.018.322.640.000
DRC	68.674.015.340	48.637.890.000
DXS	928.000.000.000	414.135.864.450
GMD	19.695.014.920	17.161.560.000
HCM	11.516.667.290	9.630.000.000
IDC	57.657.785.044	51.714.000.000
KDC	1.000.000.040.000	991.379.350.000
MWG	722.736.130.007	720.500.000.000
PTB	58.571.050.000	51.326.010.000
VHC	106.209.094.570	100.421.370.000
VIB	597.829.470.687	525.503.275.800
VNM	53.065.013.548	46.028.800.000
VPB	82.637.633.870	77.984.900.000

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.13 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

(b) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

(*) Chi tiết các cổ phiếu niêm yết bị giảm giá so với giá gốc theo nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

Danh mục đầu tư bị giảm giá so với giá gốc của nhà đầu tư ủy thác trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Mã chứng khoán	Giá gốc VND	Giá thị trường VND
ACB	260.745.152	167.958.000
BCM	143.014.200	120.530.000
GAS	511.556.185	388.987.200
GMD	31.558.548.914	30.588.254.000
HDC	12.189.168.603	11.545.820.550
HPG	6.645.047.987	5.700.701.500
KBC	3.218.856.053	2.839.680.000
KDH	4.737.710.924	4.622.316.200
LHG	12.936.455.622	12.055.800.000
MSN	3.578.331.520	2.597.000.000
MWG	17.605.809.160	16.354.100.000
PC1	9.779.547.350	9.138.245.000
PLX	311.432.163	232.500.000
POW	550.204.761	469.200.000
PVD	8.942.413.532	8.197.020.000
SAB	565.989.648	388.500.000
SHB	2.397.537.645	2.015.150.000
SSB	2.528.373.288	1.877.356.750
SSI	8.736.746.903	8.344.336.000
VHC	12.947.269.040	12.591.300.000
VHM	4.776.919.723	3.647.600.000
VIC	4.398.690.577	2.814.170.000
VJC	2.059.718.564	1.730.000.000
VNM	3.924.991.270	3.068.560.000
VPB	10.087.675.634	9.509.760.000
VRE	1.621.612.327	1.078.735.000

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.13 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

(b) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

(*) Chi tiết các cổ phiếu niêm yết bị giảm giá so với giá gốc theo nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

Danh mục đầu tư bị giảm giá so với giá gốc của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Mã chứng khoán	Giá gốc VND	Giá thị trường VND
ACB	3.035.000.000	2.967.000.000
ACG	1.439.686.107.185	1.182.385.732.000
DRC	74.383.175.000	67.944.000.000
DXS	928.000.000.000	334.655.244.000
MBB	519.497.822.896	502.901.090.000
MWG	622.310.671.776	569.378.880.000
NLG	56.279.030.829	56.250.450.000
VHC	31.028.670.000	30.181.050.000
VNM	96.734.545.740	87.745.600.000
VPB	95.267.507.916	92.208.000.000

(c) Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Tại ngày	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Nhà đầu tư tổ chức nước ngoài	2.302.960.954.356	2.186.799.814.285
Nhà đầu tư tổ chức trong nước	682.966.757.641	683.565.797.240
Nhà đầu tư cá nhân trong nước	87.962.541.528	99.840.591.228
Nhà đầu tư cá nhân nước ngoài	1.077.203.813	1.077.203.813
	<u>3.074.967.457.338</u>	<u>2.971.283.406.566</u>

Số dư các khoản phải thu của các nhà đầu tư ủy thác bao gồm các khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Bất động sản Greenwich, liên quan đến nợ gốc và lãi của các khoản trái phiếu có rủi ro do công ty này phát hành.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.14 DOANH THU

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư	79.783.929.478	107.860.040.763
- Bên thứ ba	8.818.209.565	10.872.492.711
- Các bên liên quan (Thuyết minh 7(a))	70.965.719.913	96.987.548.052
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 7(a))	67.327.188.293	36.747.063.519
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư (Thuyết minh 7(a))	10.553.210.655	14.878.286.018
Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 7(a))	22.992.918.975	15.368.485.413
	<u>180.657.247.401</u>	<u>174.853.875.713</u>

5.15 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chi phí nhân viên	84.345.280.462	83.214.072.799
Chi phí hoa hồng	40.607.268.876	18.898.267.542
Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 7(a))	14.340.000.000	14.340.000.000
Chi phí công nghệ thông tin và liên lạc	7.770.403.514	5.849.415.576
Chi phí quảng cáo	5.632.108.447	2.503.686.432
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	3.711.190.000	3.398.281.316
Chi phí thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	3.091.679.515	2.952.413.615
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.363.212.264	1.800.884.277
Các chi phí khác	1.610.886.409	1.375.088.934
	<u>162.472.029.487</u>	<u>134.332.110.491</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.16 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.082.806.654	5.229.420.237
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	2.505.419.071	1.536.563.055
Lãi tiền gửi	524.410.785	600.912.253
Lãi thuần từ bán các khoản đầu tư	277.197.160	7.593.015.100
	<u>6.389.833.670</u>	<u>14.959.910.645</u>

5.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	<u>10.536.480</u>	<u>525.850.688</u>

5.18 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chi phí nhân viên	16.666.173.286	16.305.064.119
Chi phí đi lại	1.756.925.019	1.656.320.741
Chi phí công nghệ thông tin và liên lạc	1.535.389.897	1.146.141.426
Chi phí tiện ích văn phòng	1.324.502.223	1.193.638.682
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	422.801.935	390.135.334
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	733.311.162	665.863.271
Chi phí thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	610.899.226	578.499.425
Chi phí khấu hao TSCĐ	269.363.404	352.867.401
Chi phí kiểm toán	270.000.000	245.000.000
Chi phí khác	318.302.481	267.837.596
	<u>23.907.668.633</u>	<u>22.801.367.995</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2025</u>	<u>30.6.2024</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	683.684.471	32.154.457.184
Thuế tính ở thuế suất 20%	136.736.894	6.430.891.437
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	229.934.962	257.739.301
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>366.671.856</u>	<u>6.688.630.738</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	356.977.560	8.641.002.837
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 5.10) (**)	9.694.296	(1.952.372.099)
	<u>366.671.856</u>	<u>6.688.630.738</u>

(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ kế toán từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Thuyết minh 5.10).

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Hội đồng Quản trị của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính của Công ty.

Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc xem xét. Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin Tổng Giám đốc nhận được.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Công ty nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD"):

Rủi ro tỷ giá từ USD của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	30.6.2025	31.12.2024	30.6.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.171.316	3.378.087	107.995.375.899	85.296.704.073
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.057.825	2.187.448	53.277.096.499	55.224.380.592
	<u>6.229.141</u>	<u>5.565.535</u>	<u>161.272.472.398</u>	<u>140.521.084.665</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 5% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5%) so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 sẽ cao hơn/thấp hơn 8.063.623.620 Đồng (lợi nhuận trước thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ cao hơn/thấp hơn 7.026.054.233 Đồng) chủ yếu là do lãi/lỗ quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(iii) Rủi ro giá**

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Công ty đầu tư vào chứng chỉ quỹ hoán đổi doanh mục chứng khoán mà chứng chỉ quỹ này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nếu giá chứng chỉ quỹ tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 3.031.972.398 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.017.114.327 Đồng Việt Nam). Nếu giá chứng chỉ quỹ tăng 10%, thì giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh của Công ty sẽ không thay đổi (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: không thay đổi). Nếu giá chứng chỉ quỹ giảm 10%, thì giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh của Công ty sẽ giảm 2.200.335.581 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: không thay đổi).

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này chủ yếu phát sinh từ tiền gửi ngân hàng, đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu.

Tổng Giám đốc liên tục theo dõi rủi ro mất khả năng chi trả của khách hàng và các đối tác khác, bao gồm cá nhân và tổ chức, và kết hợp thông tin này với việc quản lý rủi ro tín dụng. Công ty có chính sách là chỉ giao dịch với các đối tác tin cậy.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn, phải trả người lao động và các khoản phải trả ngắn hạn khác với số tiền là 21.727.975.461 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 27.338.366.170 Đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản phải trả được thanh toán giữa các bên độc lập, am hiểu và tự nguyện theo nguyên tắc giao dịch sòng phẳng ngang giá tại ngày định giá.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.048.432.265	141.964.273.730	145.048.432.265	141.964.273.730
Chứng khoán kinh doanh	29.488.087.160	40.000.000.000	30.319.723.977	40.171.143.267
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	98.897.574.702	101.733.994.733	98.897.574.702	101.733.994.733
	<u>273.434.094.127</u>	<u>283.698.268.463</u>	<u>274.265.730.944</u>	<u>283.869.411.730</u>
Nợ tài chính phải trả				
Phải trả người bán	6.870.564	567.955.751	6.870.564	567.955.751
Phải trả người lao động	220.606.066	-	220.606.066	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	13.870.064.468	19.752.146.304	13.870.064.468	19.752.146.304
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	7.630.434.363	7.018.264.115	7.630.434.363	7.018.264.115
	<u>21.727.975.461</u>	<u>27.338.366.170</u>	<u>21.727.975.461</u>	<u>27.338.366.170</u>

Ngoài chứng khoán kinh doanh, các tài sản tài chính khác và nợ phải trả tài chính có giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn.

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ
VinaCapital Group Limited	Công ty mẹ tối hậu
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaCapital	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp Cận Thị Trường VinaCapital	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ ETF VinaCapital VN100	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ đầu tư Trái phiếu Thanh khoản VinaCapital	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Kinh tế Hiện đại VinaCapital	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Cổ tức Năng động VinaCapital	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Forum One – VinaCapital Việt Nam	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo Cayman, chuyển đến quần đảo Guernsey (“Guernsey”))	Cổ đông của Công ty
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo British Virgin (“BVI”))	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam (bao gồm văn phòng đại diện)	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Visaka Holdings Limited	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Đầu tư Cửu Long Xanh	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Vinaliving Holdings	Bên liên quan khác
Hội đồng quản trị và Trưởng Ban kiểm soát của Công ty	Nhân sự quản lý chủ chốt

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
<i>ii/ Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư (Thuyết minh 5.14)</i>		
VinaCapital Investment Management Limited (Guernsey)	10.553.210.655	14.878.286.018
<i>ii/ Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (Thuyết minh 5.14)</i>		
VinaCapital Investment Management Limited (Guernsey)	65.418.570.612	90.668.944.396
Forum One - VinaCapital Vietnam Fund	5.265.115.043	6.318.603.656
Visaka Holdings Limited	282.034.258	-
	<u>70.965.719.913</u>	<u>96.987.548.052</u>
<i>iii/ Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 5.14)</i>		
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Kinh tế Hiện đại VinaCapital	7.063.241.295	3.195.553.937
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp Cận Thị Trường VinaCapital	6.469.504.010	6.856.341.968
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaCapital	3.325.268.551	925.391.103
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	3.082.875.978	1.168.405.802
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital	2.366.923.660	3.221.636.866
Quỹ Đầu Tư Cổ phiếu Cổ tức Năng động VinaCapital	682.308.152	-
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Thanh khoản VinaCapital	2.797.329	1.155.737
	<u>22.992.918.975</u>	<u>15.368.485.413</u>

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
iv/ Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 5.14)		
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp Cận Thị Trường VinaCapital	21.793.713.833	15.952.051.710
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Kinh tế Hiện đại VinaCapital	16.806.039.183	1.994.911.869
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital	9.089.087.419	7.301.255.078
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	8.413.659.383	4.095.085.108
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaCapital	7.413.226.017	5.731.272.073
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Cổ tức Năng động VinaCapital	1.862.972.270	18.145.077
Quỹ ETF VinaCapital VN100	1.717.897.965	1.373.854.901
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Thanh khoản VinaCapital	230.592.223	280.487.703
	<u>67.327.188.293</u>	<u>36.747.063.519</u>
v/ Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 5.15)		
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	14.340.000.000	14.340.000.000
vi/ Bán chứng chỉ quỹ		
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Thanh khoản VinaCapital	10.789.110.000	-
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Kinh tế Hiện đại VinaCapital	-	27.000.000.000
	<u>10.789.110.000</u>	<u>27.000.000.000</u>
vii/ Các khoản chi cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Lương và các quyền lợi gộp khác	11.338.461.965	7.203.014.800

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Thuyết minh 5.2)		
Chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Thanh khoản VinaCapital	29.488.087.160	40.000.000.000
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ (Thuyết minh 5.4)		
Phải thu hoạt động tư vấn		
VinaCapital Investment Management Limited (Guernsey)	7.435.271.140	7.607.624.345
Phải thu hoạt động ủy thác đầu tư		
VinaCapital Investment Management Limited (Guernsey)	43.324.344.930	44.470.685.233
Công ty Cổ phần Đầu tư Cửu Long Xanh	18.883.409.551	18.883.409.551
Quỹ Forum One - VinaCapital Việt Nam	2.476.056.429	3.105.781.014
Visaka Holdings Limited	118.893.998	155.653.885
	64.802.704.908	66.615.529.683
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán		
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp Cận Thị Trường VinaCapital	5.002.855.655	5.017.962.531
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Kinh tế Hiện đại VinaCapital	4.713.991.932	3.660.449.415
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	2.488.523.058	1.672.231.733
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaCapital	1.872.240.273	2.137.363.199
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaCapital	1.749.886.345	1.817.794.227
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Cổ tức Năng động VinaCapital	490.941.491	247.485.639
Quỹ ETF VinaCapital VN100	293.753.267	295.566.768
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Thanh khoản VinaCapital	36.077.174	63.606.835
	16.648.269.195	14.912.460.347

8 CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Cho các hợp đồng thuê hoạt động văn phòng không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	3.234.611.100	7.554.674.820
Từ 1 đến 5 năm	-	146.176.800
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	3.234.611.100	7.700.851.620

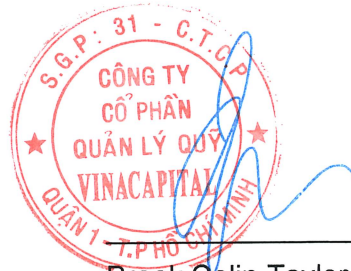
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2025.



Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập



Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Tổng Giám đốc

